

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/DS-ST

Ngày: 18-7-2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hạ Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2017/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Hằng N; địa chỉ cư trú: Số nhà 491, đường N, tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Ngọc P; địa chỉ cư trú: Hẻm 127/9, đường N, tổ 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 5 năm 2017).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T; địa chỉ cư trú: Số nhà 54, đường N, tổ 14, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ cư trú: Số nhà 54, đường N, tổ 14, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Ông P có mặt; bà N, ông T và bà Th vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 24-4-2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị Hằng N trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 27-6-2016 bà có cho ông T vay số tiền là 170.000.000đồng để kinh doanh. Khi mượn tiền ông T có viết giấy mượn tiền giao cho bà giữ và hẹn đến tháng 12-2016 sẽ trả đủ, nếu không trả thì ông T sẽ trả lãi

theo thỏa thuận, thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 01-01-2017. Vợ của ông T là bà Nguyễn Thị Th có biết việc ông T mượn tiền của bà vì ông T mượn tiền là để làm ăn kinh doanh chung của vợ chồng.

Từ ngày 01-01-2017 đến nay bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T không trả. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th phải trả đủ cho bà số tiền nợ gốc là 170.000.000đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo giấy mượn tiền ngày 27-6-2016 thì ông T hẹn đến tháng 12-2016 sẽ trả đủ, nhưng sau đó ông T không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết nên bà N khởi kiện là có căn cứ.

Bà Phạm Thị Hằng N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th trả tiền theo giấy mượn tiền ngày 27-6-2017. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm bà Phạm Thị Hằng N khởi kiện thì ông Nguyễn Ngọc T đang cư trú tại tổ 14, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án (gồm: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập làm việc; thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn không có mặt, cũng không có văn bản gì trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với khoản tiền nợ gốc: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 27-6-2016 do nguyên đơn cung cấp có căn cứ xác định: Ngày 27-6-2016 ông Nguyễn Ngọc T có vay của bà Phạm Thị Hằng N 170.000.000đồng và hẹn đến tháng 12-2016 âm lịch sẽ trả đủ số tiền trên. Theo trình bày của bà Phạm Thị Hằng N trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm thì đến thời điểm hiện nay ông T chưa trả cho bà N khoản tiền nói trên. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền gốc 170.000.000đồng mà ông T đã vay.

Về trách nhiệm trả nợ: Mặc dù trong giấy mượn tiền ngày 27-6-2016 không có chữ ký của vợ ông Nguyễn Ngọc T là bà Nguyễn Thị Th, nhưng đến ngày 21-9-2016 bà Th có viết giấy hẹn đến ngày 27-10-2016 sẽ trả tiếp 200.000đồng một ngày cho N. Như vậy, có cơ sở xác định bà Th đã biết việc ông T vay tiền của bà N và đã đồng ý có trách nhiệm cùng với ông T trả nợ cho bà N.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông T, bà Th. Trong thông báo thụ lý vụ án cũng đã nêu rõ *“Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Phạm Thị Hằng N số tiền nợ gốc là 170.000.000đồng”*, nhưng bà Th không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà Th cũng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Do đó, việc bà Phạm Thị Hằng N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà số tiền 170.000.000đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với tiền lãi: Bà Phạm Thị Hằng N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 170.000.000đồng x 5% = 8.500.000đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị Hằng N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 473, 474 và 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hằng N.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Phạm Thị Hằng N số tiền 170.000.000đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 8.500.000đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Hằng N số tiền 4.250.000đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004655 ngày 27-4-2017.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong